

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
**KHOA TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

— 0 0 0 —

# **THỰC HÀNH KẾ TOÁN**

**KẾ TOÁN TÀI CHÍNH**  
**và KẾ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ**

**Theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ**

**Chế độ Kế toán Doanh nghiệp**  
**ban hành theo Thông tư 200/2014 – BTC**

**Thời gian thực hành kỹ năng nghề nghiệp là 4 tuần**



**Giảng viên hướng dẫn: TRẦN QUANG VIỆT**

# CÁC LOẠI BIỂU MẪU SỬ DỤNG

TT		Ký hiệu	SỐ LƯỢNG
<b>I. Chứng từ</b>			
1	PHIẾU THU	01-TT	20 Tờ
2	PHIẾU CHI	02-TT	50 Tờ
3	GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG	03-TT	2 Tờ A4
4	GIẤY THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG	04-TT	3 Tờ A4
5	PHIẾU NHẬP KHO	01-VT	20 Tờ
6	PHIẾU XUẤT KHO	02-VT	20 Tờ
7	BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN-LIỆU, V.LIỆU, C.CỤ, DỤNG CỤ	07-VT	1 tờ A4
8	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH		1 tờ
9	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản		1 tờ
10	Bảng chấm công	01a-LĐTL	1 tờ
11	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL	1 tờ
12	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL	1 tờ
13	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL	1 tờ
14	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL	1 tờ
15	UY NHIỆM CHI		5 Tờ
16	SÉC LĨNH TIỀN MẶT		20 Tờ
17	HÓA ĐƠN GTGT	01-GTGT	15 tờ
18	GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	C1-02/NS	1 tờ
19	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ	1 tờ
20	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ	
21	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ	1 tờ
22	Bảng kê tổng hợp chứng từ cùng loại		3 tờ A4 1 mặt
23	Các báo cáo chi tiết (Theo TK 331, 131, 141, 152, 156,...)	Tự thiết kế mẫu	

## II. Sổ kế toán

	Bảng cân đối số phát sinh	S06-DN	2 Tờ A4 2 mặt
	Sổ quỹ tiền mặt	S07-DN	2 Tờ A4 2 mặt
	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S07a-DN	2 Tờ A4 2 mặt
	Sổ tiền gửi ngân hàng	S08-DN	2 Tờ A4 2 mặt
	Sổ chi tiết vật liệu	S10-DN	6 Tờ A4 1 mặt
	Sổ chi tiết dụng cụ	-	2 Tờ A4 1 mặt
	Sổ chi tiết sản phẩm	-	3 Tờ A4 1 mặt
	Sổ chi tiết hàng hóa	-	2 Tờ A4 1 mặt
	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S11-DN	4
	Thẻ kho (Số kho)	S12-DN	15 tờ A4 1 mặt
	Sổ tài sản cố định	S21-DN	1*
	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S22-DN	1*
	Thẻ Tài sản cố định	S23-DN	1*
	Sổ chi tiết thanh toán với người mua	S31-DN	4 Tờ A4 2 mặt
	Sổ chi tiết thanh toán với người bán	S31-DN	4 Tờ A4 2 mặt
	Sổ chi tiết tiền vay	S34-DN	2 Tờ A4 2 mặt
	Sổ chi tiết bán hàng	S35-DN	3 Tờ A4 2 mặt
	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S36-DN	3 tờ A4 2 mặt
	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S37-DN	
	Sổ chi tiết các tài khoản	S38-DN	7 tờ A4 2 mặt
	Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh	S51-DN	1 tờ A4 1 mặt
	Sổ theo dõi thuế GTGT	S61-DN	1 tờ A4 1 mặt
	Chứng từ ghi số	S02a-DN	41 tờ A4 1 mặt
	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi số	S02b-DN	1 Tờ A4 2 mặt
	Sổ Cái (dùng cho hình thức Chứng từ ghi số)	S02c1-DN	11 Tờ A4 2 mặt

## III. Báo cáo

### 1. Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN  
Mẫu số B 02 - DN  
Mẫu số B 03 - DN  
Mẫu số B 09 - DN

### 2. Hồ sơ khai thuế Môn bài

TỜ KHAI THUẾ MÔN BÀI

Mẫu số: 01/MBAI

### 3. Hồ sơ khai thuế GTGT (Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỬ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỬ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

Mẫu số: 01/GTGT

Mẫu số: 01-1/GTGT

Mẫu số: 01-2/GTGT

2trg

2trg

### 4. Hồ sơ khai thuế TNDN (Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

Mẫu số: 01A/TNDN



## ĐỀ BÀI THỰC HÀNH

Công ty **Sơn trà** là một Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập.

Có chức năng : Sản xuất sản phẩm và kinh doanh hàng hóa.

Trụ sở chính đặt tại : 101B Lê Hữu Trác, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế của công ty : 0 4 0 0 6 8 0 7 9 0

Vốn đăng ký kinh doanh: 3.200.000.000 VNĐ

Số Tài khoản TGNH : 0041 000 368 339, tại Ngân hàng Nông nghiệp TP Đà Nẵng;

Sử dụng Hóa đơn GTGT, ký hiệu mẫu Hóa đơn: 01GTKT3/001; ký hiệu hóa đơn AH/12P, theo Báo cáo sử dụng hóa đơn quý trước còn lại chuyển qua từ số 06185 đến số 06400;

Giám đốc: *Chiến*; Kế toán trưởng: *Thắng*; Thủ kho: *Vinh*; Thủ quỹ: *Quang*.

### + Về tổ chức sản xuất kinh doanh:

- Một phân xưởng sản xuất thực hiện chức năng sản xuất ra thành phẩm theo quy trình công nghệ sản xuất giản đơn gồm: Nhóm sản phẩm S gồm: S<sub>1</sub>, S<sub>2</sub> và sản phẩm P.
- Một cửa hàng bán sản phẩm và các loại hàng hóa với các loại hàng hóa mua từ các nguồn khác nhau.
- Bộ phận quản lý kinh doanh.

### + Đặc điểm về tổ chức công tác kế toán:

- Thực hiện Chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính giá xuất kho thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền; tính giá xuất kho hàng hóa và vật liệu theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng kinh doanh có mức thuế suất 10%.
- Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính giá thành: liên hợp giữa phương pháp trực tiếp và phương pháp hệ số. Với hệ số tính giá thành của sản phẩm S<sub>1</sub> là 1 và của S<sub>2</sub> là 1,2.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tiền lương công nhân sản xuất.

**Công ty có tài liệu kế toán trong tháng 1/N như sau: (ĐVT: 1.000<sup>đ</sup>)**

### A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Ngày 31 tháng 12 năm N-1)

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>2.383.466</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.335.000</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>940.000</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	464.000
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2. Người mua trả tiền trước	
2. Dự phòng giảm giá ĐTTTC ngắn hạn		3. Thuế và các khoản phải nộp NN	30.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>400.120</b>	4. Phải trả người lao động	55.000
1. Phải thu khách hàng	388.000		
2. Trả trước cho người bán	2.120	6. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	
3. Các khoản phải thu khác (1388)	10.000	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.000

<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>998.346</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	
1. Hàng tồn kho	998.346	1. Phải trả người bán dài hạn	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2. Vay và nợ dài hạn	1.716.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>46.000</b>	3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	60.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	15.000		
2. Thuế và các khoản phải thu NN		<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>3.705.600</b>
3. Tài sản ngắn hạn khác (141)	31.000	1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.448.000
		2. Thặng dư vốn cổ phần	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>3.656.134</b>	3. Vốn khác của chủ sở hữu	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		4. Cổ phiếu quỹ (*)	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>3.640.134</b>	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
1. TSCĐ hữu hình	3.584.980	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.	
- Nguyên giá	4.084.980	- Quỹ đầu tư phát triển	182.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	(500.000)		
2. TSCĐ vô hình:		7. Lợi nhuận sau thuế	
3. Chi phí XDCB dở dang	55.154	chưa phân phối	75.480
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>16.000</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	16.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.040.600</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.040.600</b>
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>2.384.466</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.335.000</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>940.000</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		1. Vay ngắn hạn	716.000
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2. Nợ phải trả cho người bán.	464.000
2. Dự phòng giảm giá ĐTTC ngắn hạn		3. Người mua ứng tiền trước	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>400.120</b>	4. Thuế và các khoản phải nộp NN	30.000
1. Phải thu khách hàng	388.000	5. Phải trả người lao động	55.000
2. Trả trước cho người bán	2.120	6. Chi phí phải trả (335)	
3. Các khoản phải thu khác (1388)	10.000	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>998.346</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	
1. Hàng tồn kho	998.346	1. Vay và nợ dài hạn	1.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>46.000</b>	3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	60.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	15.000		
2. Thuế và các khoản phải thu NN		<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>3.505.600</b>
3. Tài sản ngắn hạn khác (141)	31.000	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.448.000
		2. Thặng dư vốn cổ phần	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>3.656.134</b>	3. Vốn khác của chủ sở hữu	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>3.640.134</b>	4. Cổ phiếu quỹ (*)	
1. TSCĐ hữu hình	3.584.980	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Nguyên giá	4.084.980	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(500.000)	- Quỹ đầu tư phát triển	162.120
2. TSCĐ vô hình:		- Quỹ dự phòng tài chính	20.000
3. Chi phí XDCB dở dang	55.154	7. Lợi nhuận sau thuế	
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>16.000</b>	chưa phân phối	75.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	16.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.840.600</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.840.600</b>

**CHI TIẾT SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN:**

- 1. TK 111 (1111)- Tiền mặt **340.000**
- 2. TK 112 (1121)- Tiền gửi ngân hàng **600.000**
- 3. TK 131- Phải thu của khách hàng: **388.000, Chi tiết:**

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư nợ	Dư có
1	Công ty K1	194.000	
2	Công ty K2	100.000	
3	Công ty K3	94.000	
	<b>CỘNG</b>	<b>388.000</b>	

- 4. TK 152- Nguyên liệu, vật liệu: **620.700, Chi tiết:**

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	V1	kg	2.000	158	316.000
2	V2	kg	1.200	170	204.000
3	V3	kg	2.000	25	50.000
4	V4	kg	1.000	50,7	50.700
	<b>Cộng</b>				<b>620.700</b>

- 5. TK 153- Công cụ, dụng cụ: **80.000, Chi tiết:**

STT	TÊN CÔNG CỤ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	C1	Cái	15	2.400	36.000
2	C3		60	200	12.000
3	B		80	400	32.000
	<b>CỘNG</b>				<b>80.000</b>

- 6. TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Khoản mục Chi phí vật liệu trực tiếp)

STT	TÊN SẢN PHẨM	THÀNH TIỀN
1	Nhóm sản phẩm S	149.996
2	Sản phẩm P	18.000
	<b>CỘNG</b>	<b>167.996</b>

- 7. TK 155- Thành phẩm: **102.400, Chi tiết:**

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	S1	Cái	50	1.160	58.000
2	S2	Cái	20	960	19.200
3	P	Tám	30	840	25.200
	<b>Cộng</b>				<b>102.400</b>

- 8. TK 156- Hàng hóa: **27.250**

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	H1	Kg	1.000	15	15.000
2	H2	Kg	245	50	12.250
	<b>Cộng</b>				<b>27.250</b>

- 9. TK 141- Tạm ứng: **31.000 (Mã số 158- Tài sản ngắn hạn khác)**

TT	Tên Nhân viên	Chức vụ	Số tiền tạm ứng
----	---------------	---------	-----------------

1	T1	Phó giám đốc	10.000
2	T2	Nhân viên kế toán	6.000
3	T3	Trưởng phòng KH	15.000
	<b>CỘNG</b>		<b>31.000</b>

10. TK 138- Phải thu khác (1388 - Tiền bồi thường vật chất của Trần Chất): 10.000 (Mã số 158)

11. TK 242- Chi phí trả trước dài hạn: 16.000 (Công cụ chờ phân bổ)

12. TK 211- Nguyên giá TSCĐ, Chi tiết:

Loại TSCĐ	Nguyên giá	Tỷ lệ KH
<b>I. Bộ phận QLDN</b>	<b>904.000</b>	
1. Văn phòng làm việc	604.000	12%
3. Tài sản phục vụ văn phòng	300.000	24%
<b>II. Bộ phận bán hàng</b>	<b>850.000</b>	
1. Cửa hàng	350.000	6%
2. Xe tải chở hàng	500.000	12%
<b>III. Bộ phận sản xuất:</b>	<b>2.330.980</b>	
1. Dây chuyền sản xuất	600.000	12%
2. Máy móc thiết bị phân xưởng	1.730.980	10%
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.084.980</b>	

13. TK 331- Phải trả cho người bán, Chi tiết:

TÊN NGƯỜI BÁN	Số tiền phải trả (Dư Có)	Trả trước cho người bán (Dư Nợ)
Công ty N1	204.000	
Công ty N2	260.000	
Công ty N3		2.120
<b>CỘNG</b>	<b>464.000</b>	<b>2.120</b>

14. TK 333- Thuế phải nộp Nhà nước: 30.000 (3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp)

15. TK 338- Phải trả, phải nộp khác: 10.000, Chi tiết:

- TK 3383- BHXH : 6.000
- TK 3388- Phải trả, phải nộp khác: 4.000 (Tiền bồi thường hợp đồng kinh tế)

16. TK 311- Vay ngắn hạn

Chi tiết: Ngân hàng Nông nghiệp : 716.000

17. TK 341- Vay dài hạn

Chi tiết: Ngân hàng đầu tư và phát triển Đà Nẵng: 1.000.000

18. TK 334- Phải trả công nhân viên

Chi tiết: Dự phòng tiền lương: 55.000

## **B. TRONG THÁNG 1/N CÓ CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ PHÁT SINH NHƯ SAU:**

☒ Ngày 1/1/N:

1. Trần Duy Đông, nhân viên Phòng kỹ thuật đi công tác lập Giấy đề nghị tạm ứng số 01 với số tiền: 10.000, tiền tạm ứng đã được duyệt chi. Lập và chi tiền mặt theo *Phiếu chi số 01*

PC 01	Nợ TK 141.Đ	10.000	Đưa vào Bảng kê chứng từ (ghi Có 111)
	Có TK 1111	10.000	



6. Nhận giấy *Báo Có số 01* của ngân hàng Nông nghiệp Đà Nẵng, số tiền 194.000: Công ty K1 trả nợ tiền mua hàng kỳ trước.

BC 01	Nợ TK 1121 Có TK 131K1	194.000 194.000	
-------	---------------------------	--------------------	--

7. Lập Ủy Nhiệm Chi số 01, chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ tiền hàng cho Công ty N2 với số tiền 90.000, (đã nhận giấy *Báo Nợ số 01* của ngân hàng)

BN 01	Nợ TK 331N2 Có TK 1121	90.000 90.000	CTGS.03
-------	---------------------------	------------------	---------

8. Lập **Phiếu nhập kho số 01**, nhập kho vật liệu mua của Công ty Mỹ Dương theo *Hóa đơn GTGT số 084290*, ký hiệu: *LB/12T*, MST: *0400100150*, địa chỉ: 168 Lê Duẩn, Đà Nẵng.

Giá mua chưa thuế:

+ Vật liệu V1: 800.kg x 170 = 136.000

+ Vật liệu V3: 1.000 kg x 30 = 30.000

Thuế GTGT:10% 16.600

**Tổng giá thanh toán: 182.600**

Tiền mua vật liệu chưa thanh toán.

PNK 01	Nợ TK 152V1 Nợ TK 152V3 Nợ TK 133 Có TK 331MD	136.000 30.000 16.600 182.600	CTGS.04
--------	--	--	---------

9. a. Trưởng phòng kế hoạch T3 lập **Giấy thanh toán tiền tạm ứng số 01**, kèm theo các chứng từ gốc như sau:

- *Hóa đơn GTGT số 000298*, AQ/12T của Công ty thương mại Phước Toàn, MST: 3700643989 - địa chỉ: 56 Hùng Vương, TP Huế:

Giá mua chưa thuế: Vật liệu V<sub>3</sub>: 400 kg x 30 = 12.000

Thuế GTGT: 10% 1.200

**Tổng giá thanh toán 13.200**

- Giấy nhận tiền: Chi phí bốc dỡ: 200.

b. Vật liệu V<sub>3</sub> đã được nhập kho đủ, lập **Phiếu nhập kho số 02**.

CTGS'05

PNK 02	Nợ 152V3 Nợ 133 Nợ 334T3 Có 141T3	12.200 1.200 1.600 15.000	
--------	--	------------------------------------	--

10. Lập và xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm theo **Phiếu xuất kho số 02**,

- Vật liệu V<sub>1</sub>: 500 kg dùng cho sản xuất sản phẩm P

- Vật liệu V<sub>3</sub>: 200 kg dùng cho sản xuất sản phẩm P

CTGS 06

PXK 02	Nợ 621P Có 152V1 Có 152V3	84.000 79.000 5.000	
--------	---------------------------------	---------------------------	--

11. Lập và xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm theo **Phiếu xuất kho số 03**:

- Vật liệu V<sub>1</sub>: 1.000 kg dùng cho sản xuất nhóm sản phẩm S

- Vật liệu V<sub>3</sub>: 600 kg dùng cho sản xuất nhóm sản phẩm S

CTGS.07

PXK 03	Nợ 621S	173.000	
	Có 152V1		158.000
	Có 152V3		15.000

**2a Ngày 2:**

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 05**, số tiền 100 chi trả lệ phí vệ sinh cho Công ty môi trường đô thị Đà Nẵng, Địa chỉ: 78 Hoàng Diệu, Đà Nẵng, kèm *Hóa đơn số 008854, ký hiệu: AB/10T, MST: 040029640.*

PC 05	Nợ 6427	100	
	Có 1111		100

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 06**, chi bồi dưỡng làm quyết toán báo cáo tài chính năm trước: 500. (*kèm Bảng thanh toán tiền làm đêm thêm giờ, người nhận tiền Trần Thắng, bộ phận kế toán của đơn vị*)

PC 06	Nợ 6428	500	
	Có 1111		500

3. Bán sản phẩm trực tiếp cho công ty Hải Hà, Địa chỉ: 159 Điện Biên Phủ, Đà Nẵng, MST: 0400453269, Tiền hàng chưa thu.

- Lập **Hóa đơn GTGT số 06186, AH/12P**

CTGS10

Giá bán chưa thuế

- Sản phẩm S1:  $30 \times 1.500 = 45.000$

- Sản phẩm S2:  $10 \times 1.300 = 13.000$

Thuế GTGT 10% 5.800

**Tổng giá thanh toán 63.800**

PX 04	Nợ 131HH	63.800	
	Có 511S1		45.000
	Có 511S2		13.000
	Có 3331		5.800

CTGS08

- Lập **Phiếu xuất kho số 04** và giao hàng cho khách hàng.

CTGS09

PXK 04	Nợ 632S1	791.437	
	Nợ 632S2	896.556	
	Có 155S1		791.437
	Có 155S2		896.556

4. Công ty Hải Hà trả nợ tiền hàng bằng tiền mặt nhập quỹ 49.500, Lập **Phiếu thu số 02**.

PT 02	Nợ 111	49.500	
	Có 131HH		49.500

5. Lập **Ủy nhiệm chi số 02**, chuyển TGNH cho Công ty cơ khí, địa chỉ: 59 Tôn Đức Thắng, Đà Nẵng, MST: 0400505421 mua một Thiết bị sản xuất F1 theo *Hóa đơn GTGT số 068253, PQ/10P:*

- Giá mua chưa thuế 70.000,

- Thuế GTGT 3.500,

- Giá thanh toán 73.500. (đã nhận giấy **Báo nợ số 02** của Ngân hàng).

Tài sản này đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng tại PXSX và được đầu tư từ quỹ đầu tư phát triển, kế toán cho chuyển nguồn vốn, tỷ lệ khấu hao năm 6%,

Lập **Biên bản giao nhận TSCĐ (01-TSCĐ)** và **Thẻ tài sản cố định (S23-DN)**

PT 02	Nợ 414	70.000	
	Có 411HH	70.000	
BN 02	Nợ 211	70.000	
	Nợ 133	3.500	
	Có 112	73.500	

6. Mua hàng hóa của Công ty Thương mại Đình Trí, địa chỉ: 65 Nguyễn Du, Hội An, Quảng Nam. MST 2600104621. Theo Hóa đơn GTGT số 009360, ký hiệu RQ/12P,

Giá mua chưa thuế

+ Hàng hóa H1: 800 kg x 17 = 13.600

+ Hàng hóa H2: 1.000 kg x 70 = 70.000

Thuế GTGT 10%: 8.360

**Tổng giá thanh toán: 91.960**

Hàng đã nhập kho đủ, lập **Phiếu nhập kho số 03**,

Lập **Ủy nhiệm chi số 03** thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng TGNH (Đã nhận giấy **Báo nợ số 03** của ngân hàng cùng ngày)

PNK 03	Nợ 156H1	13.600	
	Nợ 156H2	70.000	
	Nợ 133	8.360	
	Có 112	91.960	

7. Lập và xuất kho công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ 2 lần ra sử dụng tại bộ phận phân xưởng sản xuất theo **Phiếu xuất số 05**: gồm:

- Công cụ, dụng cụ C1 : Số lượng 10 cái x 2.400 /cái.
- Công cụ dụng cụ B : Số lượng 5 cái x 400 /cái.

PXK 05	Nợ 242	26.000	
	Có 153C1	24.000	
	Có 153B	2.000	

<del>Nợ 627</del>	<del>13.000</del>	Lưu ý: Không lập CTGS tại thời điểm này, Cuối kỳ lập Bảng phân bổ Công cụ
<del>Có 242</del>	<del>13.000</del>	

**Ngày 3:**

1. Nhận của cửa hàng **Bảng kê bán lẻ số 02**:

**BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG**  
(Ngày 03 tháng 01 năm N...)

Tên tổ chức cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Mã số thuế:.....

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế GTGT	Thành tiền	Ghi chú
1	H1		250	20	500	5.500	
2	H2		70	100	700	7.700	
<b>Tổng cộng:</b>						13.200	

Người lập  
(Ký và ghi rõ họ tên)  
Trần Thị Ba

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

- Lập **Hóa đơn GTGT số 006187**:

- Lập và thu đủ tiền bán hàng vào quỹ tiền mặt theo **Phiếu thu số 03**

PT 03	Nợ 111	13.200	
	Có 511H1	5.000	
	Có 511H2	7.000	
	Có 3331	1.200	

Lập **Phiếu xuất kho số 06** : số Hàng hóa đã xuất kho theo bảng kê.

P XK 06	Nợ 632H1	3.750	
	Nợ 632H2	3.500	
	Có 156H1	3.750	
	Có 156H2	3.500	

2. Lập **Uỷ nhiệm chi số 04**, chuyển tiền gửi ngân hàng cho công ty Phước Toàn, địa chỉ: 56 Hùng Vương, TP Huế MST: 3700643989 mua 300 kg vật liệu V4 theo **Hóa đơn GTGT số 03354, AP/11T**

Giá mua chưa thuế :  $300 \times 50 = 15.000$

Thuế GTGT 10%,: 1.500

**Tổng giá thanh toán 16.500**

Số vật tư này chuyển giao ngay cho phân xưởng sản xuất để sản xuất sản phẩm P (Ngân hàng đã **báo Nợ số 04** cùng ngày)

Uỷ nhiệm chi số 04	Nợ 621P	15.000	
	Nợ 1331	1.500	
	Có 1121		16.500

3. Lập **Uỷ nhiệm chi số 05**, chuyển TGNH trả nợ tiền hàng cho công ty N2, địa chỉ: 36 Phan Đình Phùng, Đà Nẵng, MST: 0400543360, Số tiền 170.000, (Ngân hàng đã **báo Nợ số 05** cùng ngày)

BN 05	Nợ 331N	170.000	
	Có 1121		170.000

4. Lập và xuất kho vật liệu dùng cho sản xuất theo **Phiếu xuất kho số 07**, gồm:

- V2: 300 kg dùng sản xuất sản phẩm P
- V2: 300 kg dùng sản xuất nhóm sản phẩm S
- V4: 300 kg dùng dùng sản xuất nhóm sản phẩm S.

P XK 07	Nợ 621P	51.000	
	Nợ 621S	66.210	
	Có 152V2		102.000
	Có 152V4		15.210

5. Lập và xuất kho Công cụ C3 theo **Phiếu xuất kho số 08**, số lượng 15 cái (giá xuất kho 200/cái)

- Dùng cho phân xưởng sản xuất 10 cái, phân bổ 2 lần;
- Sử dụng cho bộ phận bán hàng 5 cái, phân bổ 1 lần.

P XK 08	Nợ 242	2.000	
	Nợ 641	1.000	
	Có 153.C3		3.000

	<del>Nợ 627</del>	<del>1.000</del>	
	<del>Có 242</del>	<del>1.000</del>	Không lập CTGS này Đưa vào BPB cuối kỳ

**☒ Ngày 4:**

1. Đào Thanh Hải đi mua hàng lập **Giấy đề nghị tạm ứng số 02** với số tiền 6.000, tiền tạm ứng đã được duyệt chi. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 07**

PC 07	Nợ 141.HAI	6.000	
	Có 1111		6.000

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 08**: Bà Vinh nộp tiền mặt vào ngân hàng 100.000 (Ngân hàng đã **Báo có 0016** cùng ngày).

PC 08	Nợ 1121	100.000	
	Có 1111		100.000

3. Công ty Thương mại **K3** (địa chỉ: 108, Lý Tự Trọng, Đà Nẵng) trả nợ tiền hàng bằng tiền mặt với số tiền 94.000. Lập và nhập quỹ tiền mặt theo **Phiếu thu số 04**

PT 04	Nợ 1111	94.000	
	Có 131K3		94.000

4. Ngân hàng **Báo có số 02**: Công ty Hải Hà (địa chỉ: 78 Trưng Nữ Vương, Đà Nẵng, MST: 0400453269) thanh toán toàn bộ nợ hàng mua ngày 2/1/N bằng TGNH.

BC 02	Nợ 112	14.300	
	Có 131HH		14.300

**☒ Ngày 5/1:**

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 09**, chi tiền sửa chữa máy vi tính dùng ở phòng kế toán 100 (kèm Hóa đơn bán hàng số 02345, AZ/12P: Lê Máy, DNTN Đức trí, địa chỉ 101 Nguyễn Văn Thoại – ĐN, MST 0400533651)

PC 09	Nợ 6427	100	
	Có 1111		100

2. Phạm Phước Thịnh ở bộ phận hành chính đi công tác ở Nha Trang,

- Lập **Giấy đề nghị tạm ứng số 04** với số tiền 4.000, tiền tạm ứng đã được duyệt chi.
- Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 10**;

PC 10	Nợ 141.	4.000	
	Có 1111		4.000

3. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 11**, chi tiền cho một số công nhân đi tham quan di tích lịch sử kể cả thuế GTGT 10% là 8.000, (kèm theo Hóa đơn GTGT số 07304, BD/12P: Nguyễn Công An, Công ty du lịch Đà Nẵng, địa chỉ 10b Phan Chu Trinh – ĐN, MST 0400102084)

PC 11	Nợ 3532	8.000	
	Có 1111		8.000
Không phải tổng hợp trên Tờ khai thuế GTGT, ghi dòng 5 mẫu 01.1/GTGT			

4. Lập **Ủy nhiệm chi số 06**, Chuyển TGNH trả lãi vay Ngân hàng về khoản vay dài hạn, số tiền 5.000, (Ngân hàng đã **báo Nợ 06** cùng ngày)

BN 06	Nợ 635	5.000	
	Có 1121		5.000

5. Lập **Uỷ nhiệm chi số 07**, Chuyển TGNH trả nợ vay ngắn hạn cho ngân hàng Nông nghiệp (địa chỉ: 455 Ngô Quyền, Đà Nẵng) số tiền 45.000, (Ngân hàng đã **báo Nợ 07** cùng ngày)

BN 07	Nợ 311	45.000	
	Có 1121		45.000

6. Mua hàng của Công ty Việt Thắng, địa chỉ: 54 Nguyễn Lương Bằng, Đà Nẵng, MST: 0400102077 một số vật liệu theo **Hóa đơn GTGT số 04184, PQ/12P**, gồm:

- Giá mua chưa thuế:
  - + Vật liệu V2: 1.500 Kg x 150 = 225.000
- Thuế GTGT 10% 22.500
- **Tổng giá thanh toán: 247.500**

Số vật liệu đã nhập kho đủ số, Lập **Phiếu nhập kho số 04**, tiền chưa thanh toán.

PNK 04	Nợ 152V2	225.000	
	Nợ TK 1331	22.500	
	Có 331VT	247.500	

7. Lập và nhập kho số sản phẩm đã hoàn thành theo **Phiếu nhập kho số 05** gồm:

- Sản phẩm S1: 300 sp
- Sản phẩm S2: 400 sp
- Sản phẩm P: 300 sp

PNK 05	Nợ 155S1		Căn cứ vào Bảng tính giá thành để ghi
	Nợ 155S2		
	Nợ 155P		
	Có 154S1		
	Có 154S2		
	Có 154P		

8. Bán trực tiếp cho Công ty thương mại Hội An, địa chỉ: 65 Lê Lợi, Hội An, Quảng Nam. MST: 0400426836

- Lập và xuất kho sản phẩm theo **Phiếu xuất kho số 09**
- Lập **Hóa đơn GTGT số 006188, AH/10P**

Giá bán chưa thuế:

- + Sản phẩm S1: 45sp x 1.500 = 67.500
- + Sản phẩm S2: 25sp x 1.300 = 32.500

Thuế GTGT 10% 10.000

Giá thanh toán : 110.000; Tiền hàng chưa thu

PXK 09	Nợ 632S1		Căn cứ vào Sổ chi tiết thành phẩm để ghi
	Nợ 632S2		
	Có 155S1		
	Có 155S2		

<i>Hóa đơn GTGT số 006192</i>	Nợ 131HA	110.000	
	Có 511S1		67.500
	Có 511S2		32.500
	Có 3331		10.000

**Ngày 7:**

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 12**, chi trả tiền **vận chuyên hàng hóa** đem bán số tiền kể cả thuế GTGT 5% là 4.200 (Kèm Hóa đơn GTGT số 0345, PQ/12P của Công ty vận tải Kim Sơn, địa chỉ: 87 Nguyễn Tri Phương, Đà Nẵng)

PC 12	Nợ 6417	4.000	4.200
	Nợ 1331	200	
	Có 1111		

2. Bán phế liệu từ một số công cụ, dụng cụ C đã phân bổ hết giá trị,

- Tiền bán : 2.500
- Thuế GTGT 10% : 250
- Giá thanh toán : 2.750, thu bằng tiền mặt,

Lập **Hóa đơn GTGT số 06189, AH/12P** và **Phiếu thu số 05** (Người mua Lê Phế trú tại Tổ 34 Phước Mỹ, Sơn trà, ĐN.

PT 05	Nợ 1111	2.750	2.500
	Có 711		
	Có 3331	250	

3. Nhận giấy **Báo Có số 03** (TGNH) của Ngân hàng: Công ty thương mại Hoà Bình, địa chỉ: 15 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng. MST: 0400461855 ứng trước tiền mua hàng: 30.000

BC 03	Nợ 112	30.000	30.000
	Có 131HB		

4. Lập và xuất kho vật liệu V3 theo **Phiếu xuất kho số 10**: 1.000 kg, trong đó dùng cho sản xuất sản phẩm P: 200 kg, sản phẩm S: 800 kg.

P XK 10	Nợ 621S	20.000	25.000
	Nợ 621P	5.000	
	Có 152V3		

**Ngày 8:**

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 13**, chi tiền cho Lê Tư mua văn phòng phẩm sử dụng ngay cho bộ phận văn phòng số tiền 880, trong đó thuế GTGT 80 (Kèm Hóa đơn GTGT số 07250, QL/12P của Nhà sách Sông Hàn, địa chỉ: K15/2 Ngô Quyền, Đà Nẵng, MST: 0305715556)

PC 13	Nợ 6428	800	880
	Nợ 1331	80	
	Có 1111		

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 14**, chi tiền cho Đình Năm tiếp khách Ban giám đốc số tiền kể cả thuế GTGT 10% là 660 (Kèm Hóa đơn GTGT số 09870, BQ/12P của Nhà hàng An Trung, địa chỉ: 66 Nguyễn Tất Thành. MST: 0400465031)

PC 14	Nợ 6428	600	660
	Nợ 1331	60	
	Có 1111		

3. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 15**, chi tiền công bảo dưỡng Thiết bị sản xuất ở phân xưởng sản xuất số tiền 1.500 (Kèm giấy đề nghị thanh toán đã duyệt của Lê Trung)

PC 15	Nợ 6278	1.500	1.500
	Có 1111		

4. Mua một số Hàng hoá của công ty Thương mại Điện Bàn, địa chỉ: 65 Huyện Trần Công Chứa, Đà Nẵng. MST: 0400332967 theo Hoá đơn GTGT số 007678, LL/11P

Giá mua chưa có thuế:

- Hàng H1: 1.500 x 18 = 27.000  
 - Hàng H2: 500 x 45 = 22.500

Thuế GTGT 10%: 4.950

**Tổng giá thanh toán: 54.450, Tiền hàng chưa thanh toán.**

Hàng đã nhập kho đủ theo **Phiếu nhập kho số 06.**

PNK 06	Nợ 156H1	27.000	
	Nợ 156H2	22.500	
	Nợ 1331	4.950	
	Có 331ĐB		54.420

5. Lập và xuất kho một số công cụ B sử dụng cho bộ phận bán hàng theo **Phiếu xuất kho số 11:** số lượng 10 cái x 400/cái = 4.000, thuộc loại phân bổ 2 lần.

PXK 11	Nợ 242	4.000	
	Có 153		4.000
	Nợ 641	2.000	LAP BPB CUOI THANG
	Có 242		

☒ Ngày 9:

1. **Lập Biên bản thanh lý TSCĐ số 1:** Thanh lý một máy Photo copy, nguyên giá 35.000, đã khấu hao 32.200, tỷ lệ khấu hao 12% năm. Giá trị thanh lý TSCĐ thu bằng tiền mặt 7.700, Trong đó thuế GTGT 10%, tiền đã thu vào quỹ tiền mặt. (Người mua Ô. Nguyễn Tính, địa chỉ 130- Nguyễn Công trí, Đà Nẵng)

- Lập Hóa đơn GTGT số 006190, AH/12P

- Lập Phiếu thu số 06,

PT 06	Nợ 1111	7.700	
	Có 711		7.000
	Có 3331		700

BB thanh lý TSCĐ	Nợ 811	2.800	
	Nợ 214	32.200	
	Có 211		35.000

2. Nhận Bảng kê bán lẻ số 03 của cửa hàng :

**BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG**

(Ngày 09 tháng 01 năm N....)

Tên tổ chức cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Mã số thuế:.....

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế GTGT	Thành tiền	Ghi chú
1	H1		150	20	500	3.300	10%
2	H2		30	100	700	3.300	10%
<b>Tổng cộng:</b>						<b>6.600</b>	



	Nợ 6427	1.000	
	Nợ 6277	600	
	Nợ 1331	1.200	
	Có 1121		13.200

5. Lập **Uỷ nhiệm chi** số 10, chuyển TGNH trả tiền điện thoại Cho Công ty Bưu điện khu vực III, địa chỉ: 4 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng, MST: 0400422373-003 theo Hóa đơn GTGT số 087478, PP/12T (Ngân hàng Bảo Nợ số 10)

Giá chưa thuế	2.000
(Tiền điện thoại của cửa hàng : 200	
Tiền điện thoại tại văn phòng : 1.000	
Tiền điện thoại tại PX sản xuất : 800)	
Thuế GTGT 10%:	200
<b>Tổng giá thanh toán:</b>	<b><u>2.200</u></b>

BN 10	Nợ 6417	200	
	Nợ 6427	1.000	
	Nợ 6277	800	
	Nợ 1331	200	
	Có 1121		2.200

**2a Ngày 11:**

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 17**, chi trợ cấp khó khăn đột xuất cho Nguyễn Khó là 2.500. (Kèm Giấy đề nghị trợ cấp khó khăn có xác nhận của công đoàn) (353/111)

PC 17	Nợ 3532	2.500	
	Có 1111		2.500

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 18**, chi trả tiền nước cho các bộ phận (kèm theo Hóa đơn số 000864, AA/12T của Công ty cấp nước Đà Nẵng, địa chỉ: Hòa thọ, Hòa vang, Đà Nẵng, MST: 0400101066)

Giá mua chưa thuế:	4.000
- Bộ phận phân xưởng sản xuất: 1.500	
- Bộ phận văn phòng 2.500	
Thuế GTGT : 5%	200
<b>Tổng giá thanh toán</b>	<b>4.200</b>

PC 18	Nợ 6427	2.500	
	Nợ 6277	1.500	
	Nợ 1331	200	
	Có 1111		4.200

3. Nhận giấy **Báo có số 05** của Ngân hàng (TGNH) về số tiền công ty Hội An chuyển trả nợ tiền hàng 108.000

BC 05	Nợ 1121	108.000	
	Có 131H.An		108.000

4. Lập và xuất kho vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm theo **Phiếu xuất kho số 13** :

- Vật liệu V1: 500 kg dùng cho S,
- Vật liệu V1: 300 kg dùng cho P
- Vật liệu V3: 400 kg dùng cho P

PXX 13	Nợ 621 S	130.000	
	Nợ 621 P	11.000	
	Có 152V1		130.000
	Có 152V3		11.000

**2a Ngày 12:**

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 19**, chi phí hội nghị công nhân viên kèm **Bảng kê chứng từ thanh toán do Nguyễn An kê khai**, gồm các chứng từ có liên quan:

- Chi nước uống, trang trí : 300 (Có Giấy nhận tiền)
- Chi tiền bồi dưỡng cho nhân viên : 5.000 (Có Danh sách nhận tiền và ký tên)

PC 19	Nợ 6428	5.300	
	Có 1111		5.300

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 20**: Chi tiền quét vôi văn phòng công ty 200. (Kèm **Giấy đề nghị thanh toán đã duyệt chi cho Trần Sơn, tổ 24, Phước Mỹ, Sơn trà**)

PC 20	Nợ 6428	200	
	Có 1111		200

3. Xuất kho thành phẩm tại kho bán trực tiếp cho Công ty K1, địa chỉ: 46 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng, MST: 0400859290;

Giá bán chưa thuế: 86.000

- Sản phẩm S1: 40 x 1.500 = 60.000
- Sản phẩm S2: 20 x 1.300 = 26.000

Thuế GTGT: 10% 8.600

**Tổng giá thanh toán: 94.600**

- Lập **Hoá đơn GTGT số 006192, AH/12P**
- Lập và thu đủ tiền mặt nhập quỹ theo **Phiếu thu số 08**
- Lập và xuất sản phẩm theo **Phiếu xuất kho số 14**

PT 08	Nợ 1111	94.600	
	Có 511S1		60.000
	Có 511S2		26.000
	Có 3331		8.600
PXX 14	Nợ 632S1		S1: 31.657,48
	Nợ 632S2		S2: 17.931,12
	Có 155S1		
	Có 155S2		

4. Mua của công ty Hà Nam, địa chỉ: 37 Hải Phòng, Đà Nẵng. MST: 0100100625 một số vật liệu theo Hoá đơn GTGT số 051911, QR/10P gồm:

Giá chưa thuế:

- Vật liệu V1: 600 kg x 155 = 93.000
- Vật liệu V2: 800 kg x 165 = 132.000

Thuế GTGT : 10% 22.500

**Tổng giá thanh toán. 247.500**

Số vật liệu trên đã nhập kho đủ số và lập **Phiếu nhập kho số 07**,

PNK 07	Nợ 152V1	93.000	
	Nợ 152V2	132.000	
	Nợ 1331	22.500	
	Có 331 H.Nam		247.500

Lập **Ủy nhiệm chi 11** với số tiền 100.000 (tiền gửi Ngân hàng) thanh toán tiền mua hàng, số còn lại nợ chưa thanh toán. *Ngân hàng báo Nợ số 11* cùng ngày

BN 11	Nợ 331 H.Nam	100.000	
	Có 1121		100.000

**Ngày 15:**

- Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 21**, chi trả tiền thuê xe tải vận chuyển hàng hoá giao cho khách hàng kèm theo *Hoá đơn GTGT số 0145623*, AH/10P, Cty Vận Tải Kim Sơn, địa chỉ: 87 Nguyễn Tri Phương, Đà Nẵng, MST: 0400859293

- Giá chưa thuế : 1.200
- Thuế GTGT 5% : 60
- **Tổng giá thanh toán : 1.260**

PC 21	Nợ 6417	1.200	
	Nợ 1331	60	
	Có 111		1.260

- Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 22**, Chi tiền mặt cho Nguyễn Sáu mua một số phụ tùng theo *Hoá đơn GTGT số 005260*, AA/10P của Công ty Thiết bị Đà Nẵng, địa chỉ: 10 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng, MST: 0400543363, gồm:

Giá mua chưa thuế:

- + Phụ tùng X: 6 cái x 50 = 300
- + Phụ tùng Y: 11 cái x 100 = 1.100

Thuế GTGT : 10% 140

**Tổng giá thanh toán: 1.540**

Phụ tùng đã nhập kho đủ theo **Phiếu nhập kho số 08**.

PNK 08	Nợ 152X	300	
PC 22	Nợ 152Y	1.100	
	Nợ 1331	140	
	Có 1111		1.540

- Lập **Hoá đơn GTGT số 006193**, AH/12P: Bán sản phẩm tại kho cho công ty Hải Hà, địa chỉ 78 Trưng Nữ Vương, Đà Nẵng. MST: 0400453269, gồm:

Giá chưa thuế: Sản phẩm P: 30 x 1.000 = 30.000

Thuế GTGT 10%: 3.000

Tổng giá thanh toán: 33.000, Tiền hàng chưa thu.

Sản phẩm đã xuất giao, theo **Phiếu xuất kho số 15**.

Hoá đơn	Nợ 131 H.Ha	33.000	
	Có 511P		30.000
	Có 3331		3.000
PXK 15	Nợ 632 P		
	Có 155P		27.495,060

- Thu nợ của Công ty Hải Hà với số tiền 25.000 bằng tiền mặt nhập quỹ. Lập và thu tiền theo **Phiếu thu số 09**,

PT 09	Nợ 1111 Có 131 H.Ha	25.000 25.000	
-------	------------------------	------------------	--

5. Lập Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản số 12 và UNC số 12 : Chuyển TGNH nộp tiền Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế ở tháng trước số tiền 30.000 (ngân hàng đã Báo nợ số 12)

BN 12	Nợ 3334 Có 1121	30.000 30.000	
-------	--------------------	------------------	--

**2a Ngày 17:**

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 23**, số tiền 16.500, trong đó thuế GTGT 10% (có kèm theo Hóa đơn GTGT số 003456, AH/12P của công ty An Bình tại số 70 đường Núi Thành, Thành phố Vinh, Nghệ An, MST: 2900435222 và Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành-03-TSCĐ). Thanh toán tiền hợp đồng sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất. Kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí này.

PC 23	Nợ 2413 Nợ 1331 Có 1111	15.000 1.500 16.500	
-------	-------------------------------	---------------------------	--

	Nợ 6277 Có 2413	15.000 15.000	
--	--------------------	------------------	--

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 24**: Chi tiền cho Đăng Bày tiếp khách tại phân xưởng 200 (kèm theo Hóa đơn bán hàng số 000864, BB/12P của DNTN Năm Đào, địa chỉ: 46 Phan Đình Phùng, Đà Nẵng, MST: 0400465031)

PC 24	Nợ 6278 Có 1111	200 200	
-------	--------------------	------------	--

3. Nhận Bảng kê bán lẻ số 04 của cửa hàng

**BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG**  
(Ngày 17 tháng.01 năm N....)

Tên tổ chức cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Mã số thuế:.....

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế GTGT	Thành tiền	Ghi chú
1	H1	kg	100	20	500	2.200	10%
2	H2	kg	80	100	700	8.800	10%
<b>Tổng cộng:</b>						<b>11.000</b>	

Người lập  
(Ký và ghi rõ họ tên)  
Trần Thị Ba

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

- Lập Hóa đơn GTGT số 006194, AH/12P
- Lập và thu đủ tiền hàng bằng tiền mặt nhập quỹ theo **Phiếu thu số 10**.
- Đồng thời lập **Phiếu xuất kho số 16**

PT 10	Nợ 1111	11.000	
	Có 511H1		2.000
	Có 511H2		8.000
	Có 3331		1.000
PXK 16	Nợ 632H1	1.500	
	Nợ 632H2	4.000	
	Có 156H1		1.500
	Có 156H2		4.000

☒ Ngày 18:

- Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 25**, cho Trần Tam chi tiền sửa chữa nhỏ cửa hàng bán số tiền 2.500 (Kèm Hóa đơn bán hàng số 000945, BB/12P của DNTN Quốc Đạt, địa chỉ: 75 Trần Cao Vân, Đà Nẵng, MST: 0400859294)

PC 25	Nợ 6417	2.500	
	Có 1111		2.500

- Lập và xuất kho một số phụ tùng thay thế sửa chữa nhỏ tài sản ở phân xưởng sản xuất theo **Phiếu xuất kho số 17**:

- Phụ tùng X: 5 cái x 50
- Phụ tùng Y: 10 cái x 100

PXK 17	Nợ 627	1.250	
	Có 152X		250
	Có 152Y		1.000

- Nhận **Báo Có số 10** (Kèm Bảng kê tích số tiền lãi) của Ngân hàng, tổng số tiền lãi 600.

BC 10	Nợ 112	600	
	Có 515		600

☒ Ngày 19:

- Nhân viên T2 lập **Giấy thanh toán tạm ứng**, kèm theo các chứng từ có liên quan:
  - Phí tập huấn và tài liệu: 4.000
  - Vé tàu đường sắt khứ hồi 770, trong đó thuế GTGT 70 (Phòng vé Trần Cao Vân, Đà Nẵng, Số 008965, MST: 0400455298, BB/12P)
  - Lưu trú phí theo qui định: 1.000
  - Tiền nghỉ phòng trọ: 500 (Hóa đơn bán hàng số 00964, AP/10P của Phòng trọ Bảo Hưng, địa chỉ: 55 Trần Phú, Nha Trang)

	Nợ 6428	5.930	<i>Lưu ý</i> Không được hạch toán giả thu giả chi. Ở đây hoàn ứng đúng bằng số đã ứng
	Nợ 1331	70	
	Có 141 T2	6.000	

Số tiền chi vượt tạm ứng, doanh nghiệp đã duyệt chi thêm và đã lập chứng từ chi và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 26**.

PC 26	Nợ 6412	270	Và ở đây làm thủ tục chi tiền vượt
	Có 1111	270	

- Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 27**, cho Nguyễn Chín chi mua một số vật dụng đồ điện dùng ngay cho cửa hàng với tổng giá thanh toán: 2.640, trong đó thuế GTGT 10%

theo Hóa đơn 004567, LL/12P của Công ty Hoa Đông, địa chỉ: 16 Trần Quý Cáp, Đà Nẵng. MST: 0400100668

PC 27	Nợ 6413 Nợ 1331 Có 1111	2.400 240 2.640	
-------	-------------------------------	-----------------------	--

3. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 28**: Chi tiền thưởng năm N-1 cho CNV theo “Danh sách chi thưởng được duyệt 15.000”.

PC 28	Nợ 3531 Có 1111	15.000 15.000	
-------	--------------------	------------------	--

4. Bảng trích lập các quỹ doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 30.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 15.000

	Nợ 421 Có 414 Có 3532	40.000 30.000 15.000	
--	-----------------------------	----------------------------	--

**☒ Ngày 21:**

Lập **Tờ khai thuế môn bài** năm 200N với số tiền 1.500. Sau đó, kế toán lập **Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước** và Lập **Phiếu chi số 29** chi tiền mặt nộp thuế môn bài. **Biết** Mã chương: 775, Mã ngành: 313, Mã TM: 1802

Tờ khai	Nợ TK 6425 Có TK 3338	1.500 1.500	Tờ khai thuế Môn bài
PC 29	Nợ TK 3338 Có TK 1111	1.500 1.500	Phiếu chi kèm Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước

1. Vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp theo hợp đồng vay số 01, số tiền 50.000 chuyển vào tài khoản TGNH (**ngân hàng đã Báo nợ, có số 06**).

BC 06	Nợ 1121 Có 341	50.000 50.000	
-------	-------------------	------------------	--

**☒ Ngày 22:**

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 30**, chi tiền mua nhiên liệu cho ô tô đi công tác (kèm theo **Hóa đơn GTGT số 003829, BC/12P của Cửa hàng xăng dầu số 5, địa chỉ 15 Đống Đa, Đà Nẵng, MST: 0400430511**)

- Giá chưa thuế 1.000
- Thuế GTGT: 10%. 100
- Tổng giá thanh toán : 1.100**

PC 30	Nợ 6428 Nợ 1331	1.000 100	
	Có 111	1.100	

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 31**, số tiền 2.750, trong đó thuế GTGT 10% về khoản mua công cụ dụng cụ cho huấn luyện tự vệ cơ quan. (Kèm **Hóa đơn GTGT số 123321 AS/12P của Công ty Thành Đạt, địa chỉ 27 Hùng Vương, Đà Nẵng. MST: 0400461855**)

PC 31	Nợ 6423	2.500	
-------	---------	-------	--

	Nợ 1331	250	
	Có 1111		2.750

3. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 32**, về khoản chi ủng hộ người nghèo: 3.000

PC 32	Nợ 3532	3.000	
	Có 1111		3.000

4. Lập **Ủy nhiệm chi số 13** chi nộp tiền thuê nhà với số tiền 5.000 (Kèm theo **Hóa đơn bán hàng số 07645, AC12/P của DN Rồng Vàng, Đ/c: Sơn trà, Đà Nẵng. (Ngân hàng đã báo Nợ số 13)**)

BN 13	Nợ 6427	5.000	
	Có 1121		5.000

5. Lập và xuất kho vật liệu để sản xuất theo **Phiếu xuất kho số 18**:

- Vật liệu V3: 100 kg dùng cho sản phẩm S,
- Vật liệu V3: 500 kg cho sản phẩm P.
- Vật liệu V4: 200 kg dùng cho sản phẩm S,
- Vật liệu V4: 400 kg cho sản phẩm P

PXK 18	Nợ 621S	1.500	
	Nợ 621P	4.000	
	Có 152V3		1.500
	Có 152V4		4.000

☒ Ngày 24:

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 33**, Chi tiền cho Nguyễn Đức là nhân viên quản lý phân xưởng, về tiền thưởng sáng kiến 850. (TK 627), **Kèm Giấy duyệt chi của giám đốc**

PC 33	Nợ 627	850	
	Có 111		850

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 34**, Chi tiền thuê in Hoá đơn GTGT (Mẫu số 01 GTKT3/001, ký hiệu AK/12T, Từ số 001201 đến số 01550) với số tiền 500 tại Doanh nghiệp in Đà Nẵng với số tiền 50 (Kèm Hóa đơn bán hàng số 007879-AA/10P)

PC 34	Nợ 6427	500	
	Có 1111		500

3. Nhận **Bảng kê bán lẻ số 05** của cửa hàng

**BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG**  
(Ngày 17 tháng.01 năm N....)

Tên tổ chức cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Mã số thuế:.....

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế GTGT	Thành tiền	Ghi chú
1	H1	kg	200	20	400	4.400	10%
2	H2	kg	500	100	5.000	55.000	10%
<b>Tổng cộng:</b>						59.400	

Người lập  
(Ký và ghi rõ họ tên)  
Trần Thị Ba

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

- Lập Hóa đơn GTGT số 006195, AH/12P, gồm:
- Lập và thu đủ tiền mặt nhập quỹ theo **Phiếu thu số 11**.
- Đồng thời lập **Phiếu xuất kho số 19**.

PT 11	Nợ 1111	59.400	
	Có 511H1		4.000
	Có 511H2		50.000
	Có 3331		5.400

PXK 19	Nợ 632H1	3.200	
	Nợ 632H2	34.700	
	Có 156H1		3.200
	Có 156H2		34.700

4. Lập **Uỷ nhiệm chi số 14**, chuyển TGNH mua một số vật liệu về sử dụng ngay cho việc sửa chữa nhỏ tài sản tại phân xưởng sản xuất trị giá vật liệu theo **Hóa đơn GTGT số 040904, CB/12P** của công ty Thanh Hà, địa chỉ: 99 Núi Thành, Đà Nẵng, MST: 0400843511

Trị giá chưa thuế: 3.000  
Thuế GTGT: 10%: 300  
**Tổng số tiền thanh toán 3.300**

Ngân hàng **Báo nợ số 14** cùng ngày.

BN 14	Nợ 627	3.000	
	Nợ 1331	300	
	Có 1121		3.300

**25 Ngày 25:**

1. Nhận giấy **Báo Có số 07** của ngân hàng (TGNH) về khoản tiền Công ty Hải Hà thanh toán tiền nợ với số tiền 8.000, địa chỉ: 78 Trưng Nữ Vương, Đà Nẵng, MST: 0400453269.

BC 07	Nợ 1121	8.000	
	Có 131H.Ha		8.000

2. Lập **Uỷ nhiệm chi số 15**, chuyển TGNH trả nợ vay dài hạn 150.000 cho ngân hàng Đầu tư phát triển (Ngân hàng đã Báo nợ, báo có số 15)

BN 15	Nợ 341	150.000	
	Có 112		150.000

3. Lập **Uỷ nhiệm chi số 16**, chuyển TGNH trả nợ vay ngắn hạn 80.000 cho ngân hàng Nông nghiệp (Ngân hàng đã Báo nợ, báo có số 16)

BN 16	Nợ 311	80.000	
	Có 1121		80.000

4. Lập hồ sơ vay số 02, vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp 60.000, chuyển trả nợ tiền hàng cho công ty Hà Nam, địa chỉ 37 Hải Phòng, Đà Nẵng, MST: 0100100625 (Báo nợ 25)

BN.25	Nợ 331H.Nam	60.000	
	Có 331		60.000

5. Bán sản phẩm trực tiếp cho Công ty thương mại Đà Nẵng, MST: 0400430511, địa chỉ: số 12 Lê Duẩn, Hải Châu, Đà Nẵng.

- Lập Hoá đơn GTGT số 006196, AH/12P gồm:

Giá chưa thuế:

- Sản phẩm P :  $70 \times 1.000 = 70.000$
- Sản phẩm S1:  $100 \times 1.500 = 150.000$
- Sản phẩm S2:  $200 \times 1.300 = 260.000$

Thuế GTGT: 10% : 48.000

Giá thanh toán : 528.000; Tiền hàng chưa thu.

- Đồng thời lập và xuất hàng theo *Phiếu xuất kho 20*

PT 11	Nợ 131 TM	528.000	
	Có 511S1	70.000	
	Có 511S2	150.000	
	Có 511P	260.000	
	Có 3331	48.000	
PXK 20	Nợ 632S1		
	Nợ 632S2		
	Nợ 632P		
	Có 155S1		S1: 79.413,70
	Có 155S2		S2: 179.311,00
	Có 155P		P : 64.155,14

2. Ngày 26:

1. Lập và chi tiền mặt theo *Phiếu chi số 35* với số tiền 5.000, Trả nợ tiền mua vật liệu cho Công ty Hà Nam

PC 35	Nợ 331H.Nam	5.000	
	Có 111	5.000	

2. Lập và chi tiền mặt theo *Phiếu chi số 36*, Vương Kha chi mua trà nước tiếp khách giám đốc 660 (*Kèm Hóa đơn bán hàng 000981, KH/12P của DNTN Trà Bắc, địa chỉ: 32 Quang Trung, Đà Nẵng, MST: 0400326836*)

PC 36	Nợ 642	660	
	Có 1111	660	

3. Lập **Sec tiền mặt** số BC-042498 rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt với số tiền 5.000. Tiền thù quỹ đã nhận về đơn vị nhập quỹ, kế toán lập *Phiếu thu số 12*,

PT 12	Nợ TK1111	5.000	
	Có TK1121	5.000	

4. Sản phẩm đã hoàn thành nhập kho theo *Phiếu nhập kho số 9*:

- + Sản phẩm S1: 100 sp
- + Sản phẩm S2: 200 sp
- + Sản phẩm P : 200 sp

Phiếu nhập kho số 9	Nợ TK 155		Số liệu căn cứ vào bảng tính giá thành
	Có TK 154		
	154S1		
	154S2		
	154P		

5. Bán sản phẩm trực tiếp cho Công ty K3, MST: 0400101556, địa chỉ: 10 Phan Chu Trinh – Tam kỳ, Quảng Nam

Lập Hóa đơn GTGT số 006197, AH/12P, gồm:

- Giá chưa thuế: Sản phẩm S1: 100 x 1.500 = 150.000
- Thuế GTGT: 10% 15.000
- **Tổng giá thanh toán: 165.000**

Lập và thu đủ bằng tiền mặt nhập quỹ tiền mặt theo **Phiếu thu số 13**

Lập và xuất kho sản phẩm theo **Phiếu xuất kho số 21**

PT 13	Nợ 1111 Có 511S1 Có 3331	165.000 150.000 15.000	
PXK 21	Nợ 632 Có 155		S1: 79143,7

✶ Ngày 28:

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 37**, chi tiền vận chuyển hàng hóa đi bán số tiền 2.100; trong đó thuế GTGT 5% kèm theo **Hóa đơn vận chuyển số 008434** của Công ty vận tải Kim Sơn, địa chỉ: 87 Nguyễn Tri Phương, Đà Nẵng, MST: 0400859293

PC 37	Nợ 641 Nợ 1331 Có 111	2.000 100 2.100	
-------	-----------------------------	-----------------------	--

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 38**: chi cho Phan Lâm trả tiền mua giấy A4 cho bộ phận hành chính dùng photo là 660, trong đó thuế GTGT 60, kèm theo **Hóa đơn GTGT số 000946, CK/12P** của DNTN Giang Đông, địa chỉ: 37 Nguyễn Du, Đà Nẵng, MST: 0400444177

PC 38	Nợ 642 Nợ 1331 Có 111	600 60 660	
-------	-----------------------------	------------------	--

3. Bán sản phẩm trực tiếp cho Công ty Mỹ Dương, địa chỉ: 168 Ông Ích Khiêm, Đà Nẵng, MST: 0400100150,

Lập Hóa đơn GTGT số 06198, AH/12P:

- Giá chưa thuế: Sản phẩm S2: 100 sp x 1.300 = 130.000
- Thuế GTGT: 10% 13.000
- **Tổng giá thanh toán: 143.000**

Lập và xuất kho sản phẩm theo **Phiếu xuất số 22**. Tiền bán hàng đã thu đủ bằng TGNH, đã có giấy **Báo Cáo số 8** của ngân hàng.

BC 08	Nợ 1121 Có 511S2 Có 3331	143.000 130.000 13.000	
PXK 22	Nợ 632 Có 155		S2: 89.655,6

✶ Ngày 30:

1. Lập và chi tiền mặt 20.000 theo **Phiếu chi số 39**, về khoản chi ứng trước tiền mua hàng cho Công ty thương mại Hoàng Anh Gia Lai, địa chỉ: 9 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng, MST: 0400444176.

PC 39	Nợ 331HA Có 111	20.000 20.000	
-------	--------------------	------------------	--

2. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 40**, số tiền là 5.000, Cho Đặng Xuân về khoản bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất ở phân xưởng (Kèm Hóa đơn bán hàng số 076912, AP/11P của Công ty dịch vụ sửa chữa Lâm hà, địa chỉ: 58 Hàn Thuyên, Hà Nội MST: 2600105631)

PC-40	Nợ 6277 Có 1111	5.000 5.000	
-------	--------------------	----------------	--

3. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 41**, Cho Lưu Hạ chi tiền tiếp khách Ban giám đốc: 700 (Kèm Hóa đơn bán hàng số 090091, AN/12P của Nhà hàng Sóng biển, địa chỉ 30 Phạm Văn Đồng-ĐN, MST: 0305715555)

PC 41	Nợ 6428 Có 1111	700 700	
-------	--------------------	------------	--

4. Bán sản phẩm cho công ty Thúy Vy, địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Hà Nội, MST: 0100106105,

- Lập Hóa đơn GTGT số 06199, AH/12P:

STT	Tên Hàng hóa , dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Sản phẩm S2	sp	200	1.300	260.000
2	Sản phẩm P	sp	50	1.000	50.000
3	Sản phẩm P khuyến mãi	sp	2		

(2 sp P khuyến mãi không thu tiền )

Cộng tiền hàng : 310.000  
Thuế suất thuế GTGT : 10 % Thuế GTGT : 31.000  
Tổng cộng tiền thanh toán : 341.000

Tiền bán hàng đã thu đủ bằng TGNH, đã có giấy **Báo có số 10** của ngân hàng: 341.000

- Lập và xuất hàng theo **Phiếu xuất kho số 23**.

BC 10, HĐ	Nợ 1121	341.000	
	Có 511S2 Có 511P Có 3331	260.000 50.000 31.000	
	Nợ TK 641 Có TK 521		Hàng khuyến mãi -> DT ghi giá xuất kho

PXK 23	Nợ 632S2 Nợ 632P Có 155S2 Có 155P	179.311,2	(50+2)sp x giá xuất kho=
--------	--	-----------	--------------------------

5. Lập **Ủy nhiệm chi số 17**, chuyển TGNH mua một số vật liệu điện trang bị ngay cho phân xưởng sản xuất 4.400, trong đó thuế GTGT 400 (Ngân hàng báo Nợ số 17). (Kèm Hóa đơn GTGT số 004564, BC/10P của Công ty TNHH Thanh Đông, MST: 0400615784, 120 Lý Thái Tổ, Thanh Khê ĐN)

BN 17	Nợ 627 Nợ 1331 Có 112	4.000 -400 4.400	
-------	-----------------------------	------------------------	--

6. Lập **Ủy nhiệm chi số 18**, chuyển TGNH trả nợ tiền vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp 200.000 (Ngân hàng bảo nợ, bảo có).

BN 18	Nợ 311 Có 112	200.000 200.000	
-------	------------------	--------------------	--

2. Ngày 31:

1. Lập và chi tiền mặt theo **Phiếu chi số 42**, Cho Hồ Thu chi mua sách báo định kỳ số tiền 220, trong đó thuế GTGT 10%. (Kèm Hóa đơn GTGT số 04564, ký hiệu NH/10T của Công ty Bưu Điện Sơn trà, MST: 0400102140, địa chỉ: Sơn trà, Đà Nẵng)

PC 42	Nợ 6428 Nợ 1331 Có 1111	200 20 220	
-------	-------------------------------	------------------	--

2. Lập Bảng thanh toán tiền lương (Mẫu 02-LĐTL) trong tháng:

a. Tiền lương phải trả: (số liệu đã tổng hợp)

- Bộ phận sản xuất: 450.000, trong đó:
  - + Công nhân sản xuất Nhóm sản phẩm S : 250.000
  - + Công nhân sản xuất Sản phẩm P : 170.000
  - + Nhân viên quản lý phân xưởng : 30.000.
- Bộ phận bán hàng : 20.000
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 80.000

	Nợ 622S Nợ 622P Nợ 6271 Nợ 6411 Nợ 6421 Có 334	250.000 170.000 30.000 20.000 80.000 550.000	
--	---	---	--

b. BHXH phải trả cho nhân viên (Thai sản, ốm đau): 3.000

	Nợ 3383 Có 334	3.000 3.000	
--	-------------------	----------------	--

c. Khấu trừ tiền tạm ứng vào tiền lương:

- Số tiền tạm ứng còn thừa của T3 : 1.600
- Số tiền tạm ứng còn thừa của anh Đông: 200.

	Nợ TK334 Có TK141 T3 Có TK141 Đông	1.800 1.600 200	
--	--	-----------------------	--

d. Tiền lương ứng kỳ 1

Đơn vị : .....

Mẫu số 02 : LĐTL

Bộ phận : .....

Ban hành theo TT: số 200/2014/BTC

Số: .....

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

Tháng ... năm .....

S T T	Họ và tên	Bậc lương	Hệ số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc ngừng việc hưởng ...% lương		Phụ cấp thuộc quĩ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản phải khấu trừ				Kỳ 2 được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					BH XH	...	Thuế TN CN	Cộng	Số tiền	Ký nhận
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
	<b>Cộng</b>												200						

Tổng số tiền viết bằng chữ: .....

Ngày...tháng...năm.....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

3. Lập **Phiếu chi số 43** và chi tiền mặt trả lương kỳ II cho nhân viên và người lao động: 300.000

PC 43	Nợ 334	300.000	
	Có 1111	300.000	

4. Lập **Bảng phân bổ tiền lương và BHXH** (Mẫu số 11-LĐTL)

Tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 34,5% (24% vào chi phí; 10,5% trừ vào tiền lương).

	Nợ 622S	55.000	
	Nợ 622P	37.400	
	Nợ 627	6.600	
	Nợ 641	4.400	
	Nợ 642	17.600	
	Nợ 334	46.750	
	Có 338	167.750	

5. Lập **Ủy nhiệm chi số 19**, nộp BHXH trong tháng cho cơ quan BHXH thành phố ĐN: 88.000 (Ngân hàng báo nợ 19).

BN 19	Nợ 3383	88.000	
	Có 112	88.000	

6. Lập **Bảng** tính và phân bổ khấu hao TSCĐ trong tháng. (Lập CTGS 66)

	Nợ 627	20.763,17	
	Nợ 641	6.750	
	Nợ 642	11.930	
	Có 214	39.433,17	

7. Lập **bảng phân bổ chi phí trả trước**: (Lập CTGS 67)

- Phân bổ chi phí trả trước kỳ trước vào chi phí quản lý doanh nghiệp: 2.000 và vào chi phí quản lý phân xưởng: 1.000.

- Và căn cứ vào công cụ xuất dùng trong tháng, phân bổ công cụ kỳ này.

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

TT	NỘI DUNG	Số phải phân bổ	Số phân bổ kỳ này			Cộng
			627	641	642	
1	Phân bổ chi phí trả trước <u>kỳ trước</u>	16.000	x		x	x
2	Phân bổ chi phí trả trước <u>kỳ này</u>					
	2/1- <u>Phiếu xuất số 05: sử dụng PXSX phân bổ 2 lần.</u>	26000	x			x
	- Công cụ C1: 10 cái x 2.400 /cái.					
	- Công cụ B : 5 cái x 400 /cái.					
	3/1- <u>Phiếu xuất số 08: sử dụng PXSX phân bổ 2 lần;</u>	2000	x			x
	- Công cụ C3: 10 cái x 200/cái					
	8/1- <u>Phiếu xuất kho số 11: sử dụng bộ phận bán hàng</u>	4.000		x		x
	- Công cụ B: 10 cái x 400/cái = 4.000, phân bổ 2 lần.					
	<b>Cộng</b>	<b>48.000</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>

Nợ 627		
Nợ 641	2.000	
Nợ 642	2.000	
Có 242		

**8. Báo cáo phân xưởng sản xuất: sản phẩm dở dang cuối tháng gồm:**

- Sản phẩm S1: 28 sản phẩm
- Sản phẩm S2: 60 sản phẩm
- Sản phẩm P : 150 sản phẩm

- Lập: - Bảng tổng hợp chi phí sản xuất.  
 - Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung  
 - Bảng tính giá trị sản phẩm dở dang  
 - Bảng tính giá thành sản phẩm.

**9. Lập Tờ khai thuế GTGT và hạch toán khấu trừ thuế, Biết:**

- Thuế GTGT được khấu trừ bao gồm cả số đầu tháng và phát sinh trong tháng;
- .....

**10. Giả định tài liệu trên là số liệu cả quý 1:**

- Hãy xác định chi phí thuế TNDN (thuế suất thuế TNDN 20%, không có miễn giảm). và Lập Tờ khai thuế TNDN tạm tính (Mẫu số 01A/TNDN: *Dành cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh*)
- Lập Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn;
- Lập các bút toán kết chuyển liên quan.

**C. YÊU CẦU**

1. Lập các chứng từ kế toán và chứng từ gốc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. (các dữ liệu khác tự cho nhằm đảm bảo tính pháp lý của chứng từ)
2. Ghi sổ kế toán theo hình thức **CHỨNG TỪ GHI SỐ** (hoặc hình thức **NHẬT KÝ CHUNG**)
3. Lập Báo cáo tài chính quý 1/N và các báo cáo chi tiết số dư TK cuối kỳ.
4. Lập báo Thuế định kỳ

**D. CÁC TÀI LIỆU KHÁC**

**I. Cho biết tình hình tính khấu hao TSCĐ tháng 12/N-1 như sau: (Đvt: 1.000 đ)**

S T T	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Tỷ lệ khấu hao %	Toàn doanh nghiệp		Nơi sử dụng			CỘNG
			Nguyên giá	Mức khấu hao	Bộ phận QLDN TK642	Bộ phận bán hàng TK641	Phân xưởng sản xuất TK627 (154)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>TSCĐ dùng cho quản lý</b>							<b>12.040</b>
1	Văn phòng làm việc	12	604.000	6.040,000	6.040			6.040
2	Tài sản phục vụ văn phòng	24	300.000	6.000,000	6.000			6.000
<b>II</b>	<b>TSCĐ dùng cho bán hàng</b>							<b>6.750</b>
3	Cửa hàng	6	350.000	1.750,000		1.750		1.750
4	Xe tải chở hàng	12	500.000	5.000,000		5.000		5.000
<b>III</b>	<b>TSCĐ dùng cho sản xuất</b>							<b>20.425,</b>
5	Dây chuyền sản xuất	12	600.000	6.000,000			6.000	6.000
6	Máy móc thiết bị phân xưởng	10	1.730.980	14.425,			14.425,	14.425,
	<b>Tổng số</b>		<b>4.084.980</b>	<b>39.215,</b>	<b>12.040</b>	<b>6.750</b>	<b>20.425,</b>	<b>39.215,</b>

**II. Các tài liệu liên quan đến tiền lương, BHXH trong tháng 1/N như sau**

- Bộ phận sản xuất: 450.000
  - + Công nhân sản xuất Nhóm sản phẩm S : 250.000
  - + Công nhân sản xuất Sản phẩm P : 170.000
  - + Nhân viên quản lý phân xưởng : 30.000.
- Bộ phận bán hàng: 20.000
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 100.000

Họ và tên	Chức vụ	Hệ số lương	Phụ cấp	Số ngày làm việc	Số ngày nghỉ	Ghi chú
1. Lê Chiến	GD	3,54	0,5	26		
2. Phạm Phước Thịnh	PGD	3,37	0,4	23	3	ôm
3. Trần Thắng	Kế toán	3,12	0,3			
4. Nguyễn Hữu Dương	Nhân viên	2,24		26	0	
5. Trần Duy Đông	"	2,14		25	1	ôm
6. Lê Thanh Chương	"	1,92		26	0	
7. Nguyễn Thị Thế	"	1,78		0	26	Thai sản
8. Lý Vinh	Thủ Kho	2,14	0,2			
9. Nguyễn Thị Quang	Thủ quỹ	2,42	0,2	26	0	
10. Đào Thanh Hải	Nhân viên	2,14				
.....						

Doanh nghiệp áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho bộ phận quản lý hành chính. Mức lương cơ bản theo quy định là 1.150.000đ

Trợ cấp hưởng như sau:

- Ôm đầu: 75%.
- Thai sản: 100%.
- Nghỉ do đi học: hưởng lương cơ bản.

- Các khoản trích theo lương tính theo tỷ lệ 34,5% ./.